

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN CHÂU
TỈNH SƠN LA**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ – ST.

Ngày: 08-10-2019.

V/v: Yêu cầu giải quyết ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU- TỈNH SƠN LA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kỳ Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Hồng Nhung + Ông Lò Văn Quốc.

Thư ký Tòa phiên tòa: Bà Lò Mai Xiêng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Bích Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2019/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 về : Yêu cầu giải quyết ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐST - HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị N.

Nơi cư trú: Bản P A, xã C M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

2. Bị đơn: Và A T.

Nơi cư trú: Bản P A, xã C M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (Hiện anh Và A T đang chấp hành án phạt tù tại phân trại 1, Trại giam Thanh Xuân, thành phố Hà Nội).

* Người phiên dịch cho nguyên đơn: Anh Vũ A Dũng, sinh năm: 1996, số CMND số: 040687491, do Công an tỉnh Điện Biên cấp, địa chỉ: Bản Thắm Sét, xã Co Tòng, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

Tại phiên tòa: Chị N, anh Dũng có mặt; anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/11/2018 và bản tự khai ngày 16/5/2019 của nguyên đơn có nội dung:

Giữa Chị Vũ Thị N và anh Và A T tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 16/01/2007 cho đến ngày 18/5/2015 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Co Mạ, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chung sống hòa thuận với nhau cho đến ngày 28/11/2016 thì anh T bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt 20 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn bởi anh T là người có lỗi dẫn đến hoàn cảnh chị N phải một mình vất vả nuôi 02 con chung từ đó đến nay. Do vậy yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Có 02 cháu là: Và Thị C, sinh ngày: 05/01/2008 và Và A D, sinh ngày 04/01/2012. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 02 cháu; không yêu cầu anh Thái cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Không có.

Kèm theo đơn khởi kiện, chị N đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ sau: Giấy chứng nhận kết hôn (*bản chính*); Sổ hộ khẩu ghi tên chủ hộ là Và A T (*Bản sao*); Giấy khai sinh 02 cháu (Và Thị C + Và A D). *Bản sao*; *Bản án số: 15/2016/HSST ngày 28/11/2016 (Bản sao)*.

Sau khi thụ lý yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn, Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, đã gửi cấp tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án tới nơi anh T đang chấp hành án phạt tù. Tuy nhiên anh T không thể có mặt tại Tòa án bởi đang phải chấp hành án phạt tù.

Tại văn bản bản tự khai do anh T tự viết tại Trại giam Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ngày 28/5/2019 có nội dung: Thừa nhận việc xác lập quan hệ hôn nhân với chị N như chị N trình bày, tuy nhiên anh T không nhất trí ly hôn; Thừa nhận giữa 02 anh chị có 02 con chung là Và Thị C + Và A D, tuy nhiên không nhất trí giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng mà đề nghị Tòa án giao 02 cháu cho em trai anh T là Và A T1 (Sinh năm: 1993 là người cùng bản P A); Về tài sản chung và nợ chung thì nhất trí như quan điểm của chị N là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản ghi ý kiến cháu Và Thị C, sinh ngày: 05/01/2008 có nội dung: Trường hợp bố mẹ ly hôn thì cháu C có nguyện được trực tiếp ở với bố cháu là anh T.

Tại văn bản ghi ý kiến cháu Và A D, sinh ngày 04/01/2012 có nội dung: Trường hợp bố mẹ ly hôn thì cháu D có nguyện được trực tiếp ở với mẹ cháu là chị N.

Do anh Và A T đang chấp hành án phạt tù nên không thể có mặt tại Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như sự có mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu cũng đã thực hiện việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng nêu trên đến tay anh T Thông qua Trại giam Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Tại phiên tòa nguyên đơn – Chị N giữ yêu cầu giải quyết ly hôn anh T; Yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung; Không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát có ý kiến phát biểu như sau:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án ly hôn giữa Chị Vũ Thị N và anh Và A T, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa sơ thẩm, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa cùng Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự cũng đã được Tòa án đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 4 Điều 147, các Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Đề xử chị N được ly hôn anh T; giao các cháu Và Thị C, Và A D cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu; buộc chị N chịu án phí dân sự sơ thẩm giải quyết ly hôn là 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn – Chị Vũ Thị N, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Về phía anh T đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định. Tuy nhiên không thể có mặt vì thực tế đang phải chấp hành án phạt tù. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 – khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; để xét xử vụ án vắng mặt anh Và A T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa Chị Vũ Thị N và anh Và A T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Do vậy được pháp luật thừa nhận là vợ chồng kể từ thời điểm đăng ký, theo quy định tại các Điều 8 và 09 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014.

[2.2] Xét yêu cầu giải quyết ly hôn của chị N đối với anh T, Tòa án nhận thấy: Sau một thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc thì đến ngày 07/9/2016 anh T bị bắt sau đó bị Tòa án kết án 20 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy (Tình tiết được chứng minh bằng bản án số: 15/2016/HSST ngày 28/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên) là nguyên nhân dẫn đến hoàn cảnh chị N phải một mình vất vả nuôi 02 con chung. Xét yêu cầu giải quyết ly hôn của chị N với lý do mục đích hôn nhân không đạt được bởi anh T là người có lỗi – Bị kết án về tội đặc biệt nghiêm trọng là có căn cứ. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014; Đề xử cho Chị Vũ Thị N ly hôn anh Và A T.

[2.3] Về con chung: Có 02 cháu là Và Thị C và Và A D, nguyện vọng cháu D là được trực tiếp ở với chị N, nguyện vọng của cháu C là được trực tiếp ở với anh T. Tuy nhiên anh T lại đang phải chấp hành án phạt tù giam. Do vậy cần giao cả 02 cháu cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Không chấp nhận yêu cầu của anh Thái giao 02 con chung cho em trai anh T nuôi dưỡng. Anh T chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung (Do chị N không yêu cầu). Sau khi chấp hành xong án phạt tù anh T được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không được ai cản trở.

[2.4] Về tài sản chung: Do chị N và anh T cùng không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[2.5] Về vay nợ chung: Không có do vậy không đặt ra vấn đề giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N là nguyên đơn do đó phải chịu toàn bộ án phí giải quyết ly hôn là 300.000đ, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 28 - điểm a khoản 1 Điều 35 - khoản 4 Điều 147 - các Điều 271 và 273 - điểm b khoản 2 Điều 227 – khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

1. Về tình cảm: Xử cho Chị Vũ Thị N được ly hôn anh Và A T.

2. Về con chung: Giao 02 cháu Và Thị C, sinh ngày: 05/01/2008 và Và A D, sinh ngày 04/01/2012 cho chị Lò Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung, do chị N không yêu cầu.

- Anh T sau khi chấp hành xong án phạt tù được quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Buộc Chị Vũ Thị N chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ do chị Nhà đã nộp, theo biên lai thu số: AA/2016/0001550, ngày 16/5/2019, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La;

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Báo cho Chị Vũ Thị N biết quyền được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Báo cho anh Và A T biết quyền được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt theo thủ tục hợp lệ.

Nơi nhận:

- Toà án ND tỉnh;
- Viện kiểm sát (2 bản);
- Các đương sự;
- UBND xã Co Mạ;
- Chi cục THADS;
- Lưu HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Kỳ Việt